

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ**



**THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU**  
**NGÀNH HÀNG NHỰA VÀ SẢN PHẨM NHỰA**



**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG**

# I. HIỆN TRẠNG NGÀNH HÀNG

## 1. Năng lực cung ứng của Việt Nam



### **Ngành nhựa tăng trưởng mạnh mẽ và năng động**

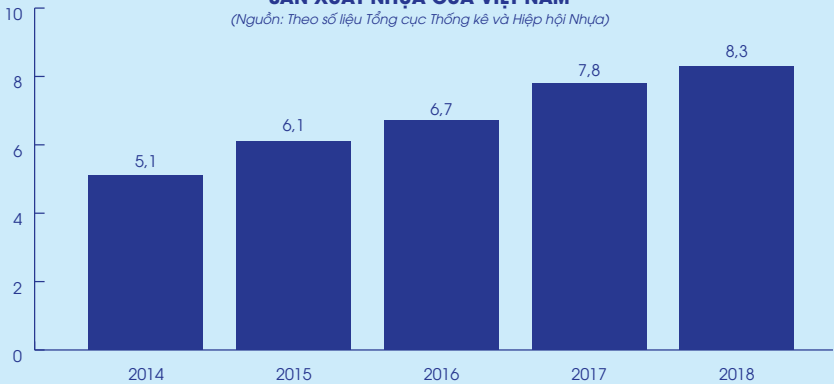
Trong những năm gần đây, ngành nhựa Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ, với mức tăng hàng năm từ 16 - 18%/năm (chỉ sau ngành điện tử và dệt may), trong đó có những chủng loại mặt hàng tốc độ tăng trưởng đạt gần 100%. Đến nay, tổng sản lượng nhựa đạt khoảng 8 - 9 triệu tấn/năm.

Sự tăng trưởng mạnh mẽ xuất phát từ thị trường rộng, tiềm năng phát triển lớn; các sản phẩm nhựa đa dạng được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau trong sản xuất và tiêu dùng.

Triệu tấn

### **SẢN XUẤT NHỰA CỦA VIỆT NAM**

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Thống kê và Hiệp hội Nhựa)



### **Sản phẩm có xu hướng chuyển từ giá trị gia tăng thấp sang giá trị gia tăng cao hơn, hướng tới các sản phẩm sinh thái**

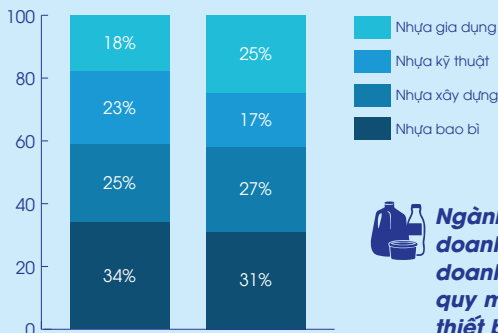
Cơ cấu giá trị ngành nhựa Việt Nam đang có xu hướng chuyển từ giá trị gia tăng thấp như nhựa bao bì và nhựa dân dụng sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn như nhựa xây dựng và nhựa kỹ thuật.

Màng nhựa kỹ thuật, tuy chỉ chiếm 15% tổng số doanh nghiệp hoạt động trong ngành nhưng đóng góp khoảng 20% trong cơ cấu giá trị toàn ngành do có giá trị gia tăng tương đối cao trong tương quan so sánh với các sản phẩm nhựa khác.



## CƠ CẤU GIÁ TRỊ NGÀNH NHỰA VIỆT NAM

(Nguồn: Ước tính của Bộ Công Thương dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê và Hiệp hội Nhựa)



Theo thống kê, để đáp ứng thị trường nội địa và xuất khẩu, mỗi năm ngành nhựa Việt Nam phải nhập khẩu hàng triệu tấn các loại nguyên liệu như PE, PP, PS... Tuy nhiên, khả năng trong nước hiện nay mới chỉ đáp ứng được khoảng từ 15-35% nhu cầu nguyên phụ liệu. Việc phụ thuộc nguyên liệu nhựa nhập khẩu đã làm tăng chi phí đầu vào, giảm sức cạnh tranh và khó tận dụng được ưu đãi thuế quan, bởi những quy định về xuất xứ hàng hóa.



**Ngành nhựa Việt Nam có số lượng doanh nghiệp đông đảo nhưng 80% doanh nghiệp nhựa trong nước có quy mô vừa và nhỏ, với khoảng 85% thiết bị máy móc nhập ngoại**

Theo thống kê của Tổng cục Thống kê, ngành nhựa cả nước có khoảng 3.300 doanh nghiệp, trong đó các doanh nghiệp sản xuất trong mảng nhựa bao bì chiếm tỷ trọng lớn nhất với 41% (tương đương khoảng 1.353 doanh nghiệp). Các doanh nghiệp hoạt động trong hai mảng nhựa xây dựng và nhựa dân dụng chiếm lần lượt 24% và 20% trong tổng số các doanh nghiệp ngành nhựa Việt Nam. Theo khu vực địa lý, các doanh nghiệp ngành nhựa tập trung chủ yếu ở khu vực miền Nam với khoảng 55% đơn vị đang hoạt động tại khu vực này.

Đến nay, các doanh nghiệp đã sản xuất được nhiều chủng loại sản phẩm tiêu dùng và kỹ thuật đáp ứng nhu cầu nội địa.



Những doanh nghiệp nhựa trong nước đã và đang đẩy mạnh đầu tư công nghệ, nhà xưởng, liên kết cùng các công ty nước ngoài để tập trung đầu tư sản phẩm cho thị trường nội địa cũng như phục vụ xuất khẩu.

## 2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam



**Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy kim ngạch xuất khẩu nhựa liên tục tăng mạnh những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng trung bình 14-15%/năm**



**Các sản phẩm nhựa của Việt Nam hiện nay đã có mặt tại hơn 150 thị trường trên thế giới như: Nhật Bản, Campuchia, Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Đông, châu Phi, EU, Hoa Kỳ...**

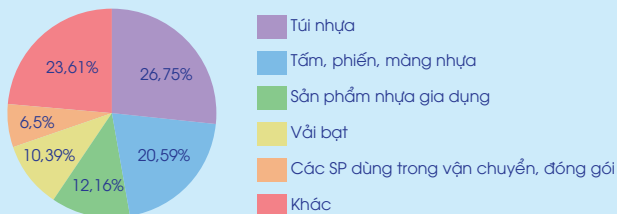
Thị trường xuất khẩu chính của sản phẩm nhựa Việt Nam trong năm 2019 là Nhật Bản, Hoa Kỳ, Campuchia.



**Chủng loại sản phẩm nhựa xuất khẩu trong năm 2019**

**CƠ CẤU MẶT HÀNG NHỰA XK NĂM 2019 (VỀ GIÁ TRỊ)**

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Hải quan)



| Chủng loại xuất khẩu                         | Năm 2019<br>(đvt: nghìn USD) | Năm 2019<br>so với năm<br>2018 (%) | Tỷ trọng<br>năm 2019<br>(%) | Tỷ trọng<br>năm 2018<br>(%) |
|--|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Tổng</b>                                  | <b>3.343.056</b>             | <b>3,8</b>                         | <b>100,0</b>                | <b>100,0</b>                |
| Túi nhựa                                     | 894.137                      | -5,6                               | 26,7                        | 29,4                        |
| Tấm, phiến, màng nhựa                        | 688.272                      | 10,1                               | 20,6                        | 19,4                        |
| Sản phẩm nhựa gia dụng                       | 406.534                      | 46,4                               | 12,2                        | 8,6                         |
| Các sản phẩm dùng trong vận chuyển, đóng gói | 217.329                      | -14,7                              | 6,5                         | 7,9                         |
| Sản phẩm nhựa công nghiệp                    | 165.086                      | -17,0                              | 4,9                         | 6,2                         |
| Dây đai                                      | 31.298                       | -2,2                               | 0,9                         | 1,0                         |
| Nút, nắp, mũ van                             | 51.880                       | 20,7                               | 1,6                         | 1,3                         |
| Tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác | 150.337                      | 10,4                               | 4,5                         | 4,2                         |
| Đồ dùng trong văn phòng, trường học          | 69.019                       | -4,9                               | 2,1                         | 2,3                         |
| Linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ        | 57.998                       | 23,9                               | 1,7                         | 1,5                         |
| Vải bạt                                      | 347.464                      | -2,9                               | 10,4                        | 11,1                        |
| Các loại ống và phụ kiện                     | 56.976                       | 5,4                                | 1,7                         | 1,7                         |
| Thiết bị vệ sinh                             | 42.397                       | 13,4                               | 1,3                         | 1,2                         |
| Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật     | 26.261                       | 28,3                               | 0,8                         | 0,6                         |
| Vỏ mỹ phẩm                                   | 34.271                       | 9,9                                | 1,0                         | 1,0                         |
| Thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ          | 19.861                       | -2,9                               | 0,6                         | 0,6                         |
| Hàng may mặc và đồ phụ trợ                   | 11.717                       | 11,5                               | 0,4                         | 0,3                         |
| Đồ vật dùng trong xây lắp                    | 57.249                       | 65,9                               | 1,7                         | 1,1                         |
| Suốt chỉ, ống chỉ, bobbin                    | 2.952                        | -12,9                              | 0,1                         | 0,1                         |
| Loại khác                                    | 6.935                        | 4,3                                | 0,2                         | 0,2                         |
| Đồ chơi nhựa                                 | 5.082                        | -45,6                              | 0,2                         | 0,3                         |

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Hải quan)



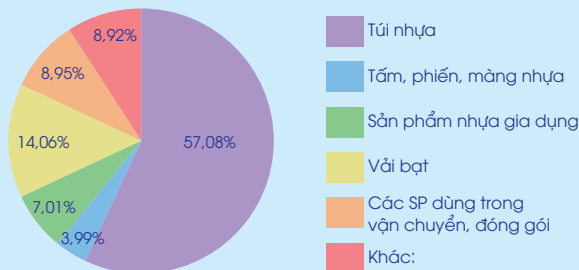
## Thị trường EU hiện chiếm khoảng 18,2% tổng kim ngạch xuất khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của Việt Nam

Xuất khẩu nhựa và sản phẩm nhựa sang thị trường EU những năm gần đây không bị áp thuế chống bán phá giá như các thị trường châu Á khác (thuế trung bình từ 8 - 30%).

Những năm gần đây, xuất khẩu nhựa sang thị trường EU khá ổn định; tuy nhiên do tác động của dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu những tháng đầu năm 2020 giảm đáng kể. Dự kiến, xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa có thể tăng ở những tháng cuối năm 2020.

### CƠ CẤU MẶT HÀNG NHỰA XK SANG EU NĂM 2019 (VỀ GIÁ TRỊ)

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Hải quan)



### CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM NHỰA XUẤT KHẨU SANG EU-27 TRONG NĂM 2019

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Hải quan)

| Chủng loại xuất khẩu                         | Tổng KNXK năm 2019 (đvt: nghìn USD) | KNXK sang EU (đvt: nghìn USD) | Tỷ trọng của EU trong tổng kim ngạch XK nhựa (%) |
|--|-------------------------------------|-------------------------------|--|
| <b>Tổng</b>                                  | 3.343.056                           | 607.049                       | 18,2   |
| Túi nhựa                                     | 894.137                             | 346.475                       | 38,7   |
| Tấm, phiến, màng nhựa                        | 688.272                             | 24.223                        | 3,5  |
| Sản phẩm nhựa gia dụng                       | 406.534                             | 42.570                        | 10,5   |
| Vải bệt                                      | 347.464                             | 85.332                        | 24,6   |
| Các SP dùng trong vận chuyển, đóng gói       | 217.329                             | 16.431                        | 7,6  |
| SP nhựa công nghiệp                          | 165.086                             | 7.126                         | 4,3  |
| Tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác | 150.337                             | 54.307                        | 36,1   |
| Đồ dùng trong văn phòng, trường học          | 69.019                              | 2.229                         | 3,2  |
| Linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ        | 57.998                              | 3.646                         | 6,3  |
| Đồ vật dùng trong xây lắp                    | 57.249                              | 3.183                         | 5,6  |
| Các loại ống và phụ kiện                     | 56.976                              | 7.031                         | 12,3   |
| Nút, nắp, mũ van                             | 51.880                              | 3.508                         | 6,8  |
| Thiết bị vệ sinh                             | 42.397                              | 2.705                         | 6,4  |
| Vỏ mỹ phẩm                                   | 34.271                              | 4.267                         | 12,4   |

| Chủng loại xuất khẩu                | Tổng KNXX năm 2019<br>(đvt: nghìn USD) | KNXX sang EU<br>(đvt: nghìn USD) | Tỷ trọng của EU trong tổng kim ngạch XK nhựa (%) |
|-------------------------------------|--|----------------------------------|--|
| Dây đai                             | 31.298                                 | 1.219                            | 3,9  |
| Các SP vệ sinh, y tế và phẫu thuật  | 26.261                                 | 1.686                            | 6,4  |
| Thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ | 19.861                                 | 100                              | 0,5  |
| Hàng may mặc và đồ phụ trợ          | 11.717                                 | 388                              | 3,3  |
| Loại khác                           | 6.935                                  | 480                              | 6,9  |
| Đồ chơi                             | 5.082                                  | 103                              | 2,0  |
| Suốt chỉ, ống chỉ, bobbin           | 2.952                                  | 40                               | 1,3  |

## II. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

### 1. Nhu cầu nhập khẩu và các nguồn cung ứng chính

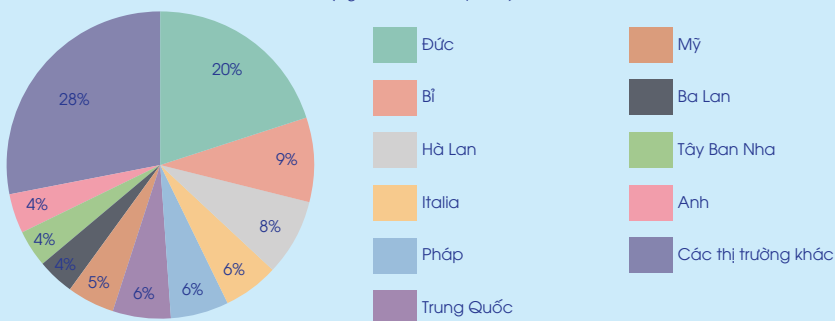
Theo Trade map (ITC), trong năm 2019 nguồn cung nhựa và sản phẩm từ nhựa của EU chủ yếu từ nội khối, chiếm 75,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó, đứng đầu là thị trường Đức chiếm 20,3% đạt 46,5 tỷ USD trong năm 2019, giảm 7,9% so với năm 2018.

Đối với nhập khẩu nhựa, sản phẩm nhựa từ các thị trường ngoại khối, Trung Quốc đứng đầu với kim ngạch đạt 14,5 tỷ USD, tăng 3,3% so với năm 2018, chiếm tỷ trọng 6,2%; Hoa Kỳ đứng thứ hai chiếm 5% tỷ trọng.

Các sản phẩm nhựa nội khối của EU hiện đang có ưu thế hơn so với hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, tại thị trường EU các sản phẩm bao bì nhựa của của Việt Nam hiện có lợi thế cạnh tranh so với các sản phẩm bao bì nhựa từ các nước khác trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc do không bị đánh thuế chống bán phá giá từ 4 – 30% (Quy định EC số 1425/2006, ngày 25/9/2006).

#### MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG CUNG CẤP SẢN PHẨM NHỰA CHO EU TRONG NĂM 2019

(Nguồn: Theo số liệu ITC)



**Nhập khẩu từ Việt Nam vào EU-28 đứng trong top 10 các nguồn cung ứng ngoại khối, đạt 930,6 triệu USD trong năm 2019, tăng 5,2% so với năm 2018, chiếm 0,4% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này vào EU**

## CÁC NGUỒN CUNG ỨNG NHỰA VÀ SẢN PHẨM NHỰA VÀO EU-28

(Nguồn: Theo số liệu ITC)

| Các nước                        | KNNK năm 2019<br>(đvt: nghìn USD) | Năm 2019<br>so năm<br>2018 (%) | Tỷ trọng<br>trong tổng nhập khẩu<br>của EU (%) |              |
|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--|--------------|
|                                 |                                   |                                | Năm<br>2018                                    | Năm<br>2019  |
| <b>Thế giới</b>                 | <b>232.699.065</b>                | <b>-6,3</b>                    | <b>100,0</b>                                   | <b>100,0</b> |
| <b>EU-28 nhập khẩu nội khối</b> | <b>175.022.062</b>                | <b>-7,9</b>                    | <b>75,2</b>                                    | <b>76,5</b>  |
| Đức                             | 46.546.837                        | -7,7                           | 20,0   | 20,3         |
| Bỉ                              | 20.028.196                        | -11,5                          | 8,6  | 9,1          |
| Hà Lan                          | 19.616.505                        | -10,2                          | 8,4  | 8,8          |
| Italia                          | 14.743.005                        | -5,4                           | 6,3  | 6,3          |
| Pháp                            | 14.701.809                        | -8,3                           | 6,3  | 6,5          |
| Trung Quốc                      | 14.509.150                        | 3,3                            | 6,2  | 5,7          |
| Hoa Kỳ                          | 11.446.977                        | 3,5                            | 4,9  | 4,5          |
| Ba Lan                          | 8.890.393                         | -1,5                           | 3,8  | 3,6          |
| Tây Ban Nha                     | 8.520.934                         | -6,8                           | 3,7  | 3,7          |
| Anh                             | 8.081.690                         | -7,3                           | 3,5  | 3,5          |
| Áo                              | 6.144.636                         | -6,9                           | 2,6  | 2,7          |
| Séc                             | 4.746.707                         | -10,3                          | 2,0  | 2,1          |
| Hàn Quốc                        | 4.402.434                         | -5,8                           | 1,9  | 1,9          |
| Thụy Sĩ                         | 4.165.701                         | -6,9                           | 1,8  | 1,8          |
| Hungary                         | 3.398.737                         | -10,5                          | 1,5  | 1,5          |
| Thổ Nhĩ Kỳ                      | 3.176.343                         | 0,4                            | 1,4  | 1,3          |
| Thụy Điển                       | 3.012.863                         | -4,9                           | 1,3  | 1,3          |
| Ả Rập Xê út                     | 2.718.092                         | -19,4                          | 1,2  | 1,4          |
| Nhật Bản                        | 2.544.519                         | -3,8                           | 1,1  | 1,1          |
| Bồ Đào Nha                      | 2.300.954                         | -9,1                           | 1,0  | 1,0          |
| Slovakia                        | 2.108.818                         | -9,4                           | 0,9  | 0,9          |
| Đan Mạch                        | 1.911.960                         | -7,3                           | 0,8  | 0,8          |
| Phần Lan                        | 1.506.497                         | -10,0                          | 0,6  | 0,7          |
| Ấn Độ                           | 1.407.829                         | 2,7                            | 0,6  | 0,6          |
| Đài Loan                        | 1.331.389                         | -7,8                           | 0,6  | 0,6          |
| Luxembua                        | 1.327.573                         | -0,6                           | 0,6  | 0,5          |
| Lituania                        | 1.248.297                         | -14,9                          | 0,5  | 0,6          |
| Slovenia                        | 1.244.025                         | -5,6                           | 0,5  | 0,5          |
| Âi Len                          | 1.216.202                         | -4,6                           | 0,5  | 0,5          |
| Israel                          | 1.184.851                         | -5,9                           | 0,5  | 0,5          |
| Rumani                          | 1.127.973                         | -4,3                           | 0,5  | 0,5          |
| <b>Việt Nam</b>                 | <b>930.570</b>                    | <b>5,2</b>                     | <b>0,4</b>                                     | <b>0,4</b>   |
| Hý Lạp                          | 870.977                           | -6,7                           | 0,4  | 0,4          |
| Na Uy                           | 827.909                           | -2,6                           | 0,4  | 0,3          |

| Các nước  | KNKK năm 2019<br>(đvt: nghìn USD) | Năm 2019<br>so năm<br>2018 (%) | Tỷ trọng<br>trong tổng nhập khẩu<br>của EU (%) |             |
|-----------|-----------------------------------|--------------------------------|--|-------------|
|           |                                   |                                | Năm<br>2018                                    | Năm<br>2019 |
| Ai Cập    | 780.626                           | 17,9                           | 0,3  | 0,3         |
| Mêhicô    | 748.649                           | -0,1                           | 0,3  | 0,3         |
| Bungari   | 676.992                           | -2,1                           | 0,3  | 0,3         |
| Thái Lan  | 666.421                           | 3,9                            | 0,3  | 0,3         |
| Serbia    | 653.235                           | 0,0                            | 0,3  | 0,3         |
| Braxin    | 530.192                           | -4,0                           | 0,2  | 0,2         |
| Nga       | 430.294                           | -13,8                          | 0,2  | 0,2         |
| Singapore | 424.560                           | -11,6                          | 0,2  | 0,2         |
| Canada    | 379.291                           | 2,6                            | 0,2  | 0,1         |
| Malaysia  | 375.381                           | -8,1                           | 0,2  | 0,2         |
| Croatia   | 361.014                           | -0,7                           | 0,2  | 0,1         |
| Tuynidi   | 342.187                           | -1,1                           | 0,1  | 0,1         |
| Estonia   | 328.522                           | 4,9                            | 0,1  | 0,1         |
| Qatar     | 308.696                           | -16,0                          | 0,1  | 0,1         |
| Indonesia | 272.466                           | -1,2                           | 0,1  | 0,1         |
| Latvia    | 254.568                           | -1,1                           | 0,1  | 0,1         |



**Nhựa, sản phẩm từ nhựa của Việt Nam xuất khẩu sang EU chủ yếu tới các thị trường như Đức, Pháp, Italy, Anh, Bỉ, với các sản phẩm chính gồm các mã HS: 3923, 3926, 3907**

Tại EU, sản phẩm nhựa của Việt Nam hiện đang có thị phần cao nhất tại Hà Lan, tiếp đến là Pháp và Đức.

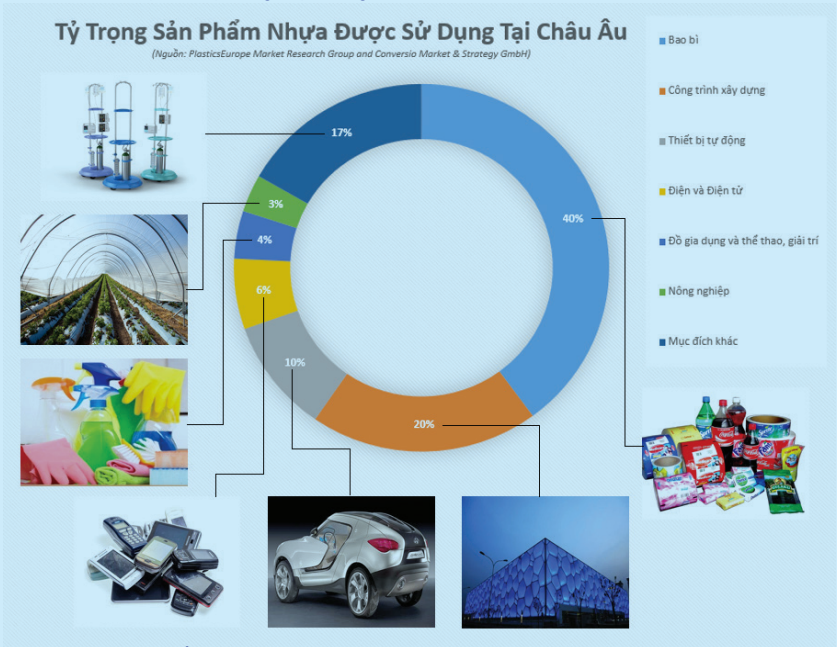
#### THỊ PHẦN SẢN PHẨM NHỰA CỦA VIỆT NAM TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG EU-28

(Nguồn: Theo số liệu ITC)

| Thị trường thành viên<br>của EU28 | Nhập khẩu<br>từ thế giới<br>(đvt: nghìn USD) | Nhập khẩu<br>từ Việt Nam<br>(đvt: nghìn USD) | Thị phần<br>của VN tại<br>thị trường<br>(%) |
|-----------------------------------|--|--|---|
| <b>Thế giới</b>                   | <b>636.704.841</b>                           | <b>4.941.889</b>                             | <b>0,8</b>                                  |
| <b>EU-28</b>                      | <b>232.699.065</b>                           | <b>930.570</b>                               | <b>0,4</b>                                  |
| Đức                               | 44.939.425                                   | 191.769                                      | 0,4   |
| Pháp                              | 24.188.277                                   | 115.143                                      | 0,5   |
| Italy                             | 20.367.109                                   | 43.334                                       | 0,2   |
| Anh                               | 18.847.226                                   | 176.652                                      | 0,9   |
| Bỉ                                | 18.836.712                                   | 39.111                                       | 0,2   |
| Hà Lan                            | 17.790.434                                   | 123.610                                      | 0,7   |
| Ban Lan                           | 13.335.720                                   | 41.984                                       | 0,3   |
| Tây Ban Nha                       | 12.557.383                                   | 40.382                                       | 0,3   |
| Cộng Hòa Séc                      | 9.216.947                                    | 16.786                                       | 0,2   |
| Áo                                | 7.937.816                                    | 8.821  | 0,1   |
| Thụy Điển                         | 5.378.017                                    | 23.304                                       | 0,4   |
| Hungary                           | 5.354.352                                    | 5.992  | 0,1   |

## 2. Thị hiếu, xu hướng tiêu thụ

Ngành nhựa đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của nền kinh tế châu Âu. Hoạt động sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng nhựa tương đối lớn.



Xu hướng chuyển sang sử dụng bao bì nhựa tự hủy, thân thiện với môi trường (P.E.T) đang ngày càng phổ biến tại EU.



Xu hướng hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa không thân thiện với môi trường cũng là một thách thức đối với ngành nhựa Việt Nam khi trong cơ cấu xuất khẩu của ngành, các sản phẩm bao bì truyền thống vẫn còn chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp đã chủ động chuyển sang sản xuất nguồn nguyên liệu P.E.T thu được hiệu quả cao và bước đầu xuất khẩu ra nhiều thị trường lớn trên thế giới, trong đó có EU.

Ngoài ra, nhựa xây dựng và nhựa kỹ thuật cũng có triển vọng tại thị trường EU nếu doanh nghiệp Việt Nam có khả năng thâm nhập tốt và đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật cao.


### 3. Một số vấn đề cần lưu ý về phân phối, logistics


Nhựa là một trong những loại nguyên liệu có khả năng thu hồi, tái chế và tái sử dụng rất cao. Tỷ lệ thu hồi sản phẩm nhựa trung bình ở các quốc gia châu Âu đạt khoảng 54%; đặc biệt tại một số quốc gia có tỷ lệ thu hồi, tái sử dụng sản phẩm nhựa rất cao như Thụy Sĩ, Đức, Đan Mạch, Thụy Điển, Bỉ, Hà Lan. Do đó, "Reverse Logistics" có vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng ngành hàng nhựa tại thị trường này.



## III. LỢI THẾ TỪ HIỆP ĐỊNH EVFTA

### 1. Thuế quan

 **Đối với ngành nhựa, đa số các mặt hàng nhựa đang chịu thuế cơ bản 6,5% sẽ được giảm về 0% ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực và không áp dụng hạn ngạch thuế quan**

 **Tuy nhiên, để được hưởng ưu đãi thuế quan, các nhà xuất khẩu phải bảo đảm hàng hóa phải đáp ứng đủ và đúng yêu cầu của Hiệp định về quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa**



EVFTA quy định về tiêu chí xuất xứ khá linh hoạt đối với nhựa và sản phẩm nhựa. Theo đó, cho phép sử dụng tối đa 50% nguyên liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất hoặc tiêu chí xuất xứ là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số, trong đó cho phép được sử dụng tối đa 20% nguyên liệu không xuất xứ cùng nhóm (4 số) với sản phẩm.

Quy tắc chuyển đổi mã hàng hóa quy định trong EVFTA là chuyển đổi mã HS ở cấp độ 4 số (quy tắc CTH) của sản phẩm cuối cùng so với mã số HS của nguyên vật liệu đầu vào.

Quy tắc xuất xứ hàng hóa linh hoạt với sản phẩm nhựa xuất khẩu sang EU tạo lợi thế rất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam, bởi xét về góc độ cạnh tranh, các doanh nghiệp trong nước hiện vẫn bị động do nguyên liệu sản xuất ngành nhựa đang phụ thuộc phần lớn vào nhập khẩu.

## 2. Đầu tư

Tính đến cuối năm 2019, vốn FDI vào Việt Nam trong năm đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, tính lũy kế đến năm 2019, EU là đối tác đầu tư lớn thứ tư tại Việt Nam với trên 2.240 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký là 24,67 tỷ USD, tương đương 7,6% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Các nhà đầu tư EU đã có mặt tại hầu hết các ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, các dự án đầu tư của EU có hàm lượng và tỷ lệ chuyển giao công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. EU đã đầu tư vào 18/21 ngành theo hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó tập trung ở lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 36,3% tổng vốn đầu tư).

Đối với ngành nhựa, theo Hiệp hội Nhựa Việt Nam, nhu cầu tiêu dùng đồ nhựa bình quân đầu người sẽ đạt 45kg/năm trong năm 2020, tương đương tỷ lệ tăng trưởng 4%/năm. Ngành bất động sản, xây dựng tiếp tục phục hồi sẽ thúc đẩy phát triển nhựa xây dựng.



**Triển vọng thu hút các nhà đầu tư EU đầu tư và chuyển giao công nghệ vào mảng nhựa xây dựng:** Do các sản phẩm của mảng nhựa xây dựng thường yêu cầu cao về độ chịu lực, tính đồng nhất của sản phẩm đầu ra cũng như tính linh hoạt của nguyên liệu đầu vào nên thường sử dụng dây chuyền, công nghệ ép đùn của các nước châu Âu như Đức hoặc Ý.



**Ngoài ra, sức hấp dẫn từ Hiệp định EVFTA có thể thu hút các nhà đầu tư quốc tế khác (ngoài EU) vào ngành nhựa có giá trị gia tăng cao của Việt Nam,** điển hình như các nhà đầu tư và chuyển giao công nghệ Hàn Quốc, Nhật Bản. Các doanh nghiệp mảng nhựa kỹ thuật của Việt Nam thường là nhà cung cấp linh kiện cho các doanh nghiệp FDI đến từ Hàn Quốc và Nhật Bản như Samsung, Honda hay Canon nên công nghệ sản xuất từ các quốc gia này thường được ưu tiên lựa chọn.



## IV. QUY ĐỊNH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ XUẤT KHẨU VÀO EU



**Ủy ban châu Âu (EC) đưa ra một số mục tiêu cắt giảm rác thải môi cùng các đạo luật thúc đẩy sản xuất sản phẩm bền vững nhằm đảm bảo hàng hóa được bày bán tại thị trường EU có thể tái chế và được thiết kế mang tính lâu bền hơn**

Theo Kế hoạch mới về cắt giảm rác thải từ nay tới năm 2030, EC sẽ công bố Đạo luật mới cấm tiêu hủy các hàng lâu bền tồn kho, hạn chế sản xuất các sản phẩm dùng một lần hoặc ăn theo xu hướng và sớm trở nên lỗi thời, đặc biệt là các thiết bị điện tử.

Từ nay tới năm 2025, các thành viên EU cam kết: tất cả bao bì nhựa và sản phẩm từ nhựa sử dụng một lần được đưa ra thị trường theo hướng được tái sử dụng hoặc được tái chế; giảm ít nhất 20% về trọng lượng sản phẩm và bao bì bằng nhựa; tăng sử dụng nhựa tái chế trong các sản phẩm và bao bì mới.



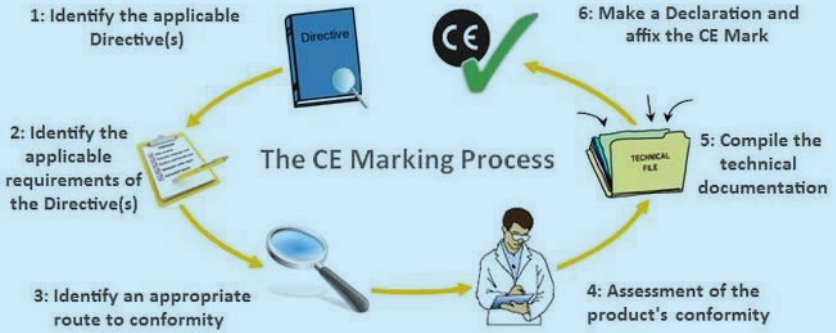
### **Tính an toàn của sản phẩm**

Chỉ thị An toàn sản phẩm chung của EU (The European Union General Product Safety Directive) áp dụng cho tất cả các sản phẩm tiêu dùng.




### **Gắn dấu CE (CE Marking)**

Dấu CE bắt buộc đối với nhiều sản phẩm từ nhựa và cho biết: Các nhà sản xuất sản phẩm đã đáp ứng đủ yêu cầu EU về môi trường, an toàn và sức khỏe; chứng tỏ sản phẩm tuân thủ luật pháp EU và được phép lưu hành tự do trên thị trường châu Âu.



 **Hệ thống Đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất (REACH)**  
 Quy định EC số 1907/2006, ngày 18/12/2006 áp dụng cho tất cả các loại hóa chất, cả trong quy trình công nghiệp và sản phẩm cho người tiêu dùng.

 **Ghi nhãn và đóng gói**  
 Quy định EC số 1272/2008, ngày 16/12/2008 yêu cầu cụ thể về phân loại, ghi nhãn và đóng gói (CLP) của các chất và hỗn hợp bao gồm từ 2 thành phần trở lên.

Chỉ thị số 94/62/ EC, ngày 20/12/1994 quy định các yêu cầu cần thiết về thành phần và giới hạn kim loại nặng đối với tất cả các bao bì được lưu hành trên thị trường EU, bao gồm cả bao bì được thiết kế cho mục đích công nghiệp, thương mại và trong nước nhằm giảm thiểu tác động môi trường của chất thải bao bì.

Quy định EC số 1935/2004, ngày 27/10/2004 về các vật liệu và vật phẩm mục đích tiếp xúc với thực phẩm, thiết lập một danh sách các vật liệu và vật phẩm phải chịu các biện pháp cụ thể liên quan đến điều kiện sử dụng đặc biệt, tiêu chuẩn tinh khiết...



## **Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

Châu Âu ngày càng chú ý đến trách nhiệm của doanh nghiệp về tác động xã hội và môi trường của hoạt động kinh doanh. Các vấn đề quan trọng bao gồm việc tôn trọng quyền bản địa, quyền sở hữu đất đai, quyền hoạt động môi trường nói chung (ô nhiễm, chất thải, v.v.), tôn trọng luật lao động và điều kiện làm việc lành mạnh và an toàn của người lao động.

Nhiều công ty châu Âu có thể yêu cầu các nhà cung cấp tuân thủ quy tắc ứng xử hoặc ký các tuyên bố của nhà cung cấp để đảm bảo tuân thủ luật pháp và quy định hiện hành, tiêu chuẩn tối thiểu của ngành, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Công ước Liên Hợp Quốc.



## **Một số hệ thống quản lý chất lượng quốc tế**

Trong ngành nhựa, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và ISO 14001 là các hệ thống quản lý phổ biến nhất tại các doanh nghiệp.

Ngoài ra, các hệ thống quản lý sau cũng được áp dụng:

- Hệ thống quản lý ISO 17025: Hệ thống quản lý phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn.
- Hệ thống quản lý ISO 13485: Hệ thống quản lý chất lượng trong ngành y tế
- Hệ thống quản lý ISO 15378: 2001 – Hệ thống quản lý bao bì từ cấp cho các sản phẩm dược (dựa theo tiêu chuẩn GMP).
- Hệ thống quản lý OHSAS 18001: Hệ thống quản lý an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp.

## **V. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH**

1. Bộ phận trợ giúp thương mại EU: <https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/>
2. Các Quy định của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
3. Chiến lược về nhựa của EU: <https://www.plasticseurope.org/en/focus-areas/our-commitment/strargety-platics>
4. Dữ liệu về thị trường: [https://www.plasticseurope.org/application/files/1115/7236/4388/FINAL\\_web\\_version\\_PISTER\\_the\\_facts2019\\_14102019.pdf](https://www.plasticseurope.org/application/files/1115/7236/4388/FINAL_web_version_PISTER_the_facts2019_14102019.pdf)
5. Chỉ thị an toàn sản phẩm chung của EU : [https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards/general-product-safety\\_en](https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards/general-product-safety_en)
6. Các tiêu chuẩn hài hòa: <https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards/construction-products/>
7. EPRO: <http://www.epro-plasticsrecycling.org/>
8. Tài liệu hướng dẫn thực hiện CLP: <http://echa.europa.eu/web/guest/guidance-documents/guidance-on-clp>
9. Quy định về CLP: <https://echa.europa.eu/regulations/clp/understanding-clp>
10. Phân loại, ghi nhãn và đóng gói các chất và hỗn hợp theo trang web của Tổng cục Môi trường: [http://ec.europa.eu/environment/chemicals/labelling/index\\_en.htm](http://ec.europa.eu/environment/chemicals/labelling/index_en.htm)
11. Gắn dấu CE: [https://ec.europa.eu/growth/single-market/ce-marking\\_en](https://ec.europa.eu/growth/single-market/ce-marking_en)
12. Thông tin về Hiệp định Thương mại tự do EVFTA: <http://evfta.moit.gov.vn/>
13. Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ - Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84.24.2220.5376

Email: [vuaumy.moit@gmail.com](mailto:vuaumy.moit@gmail.com)

Website: [goglobal.moit.gov.vn](http://goglobal.moit.gov.vn)

Facebook: [www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy](http://www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy)

14. Hiệp hội các nhà sản xuất nhựa châu Âu: <https://www.plasticseurope.org/>
15. Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA)

Địa chỉ: 156 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-35218552

E-mail: [info@vpas.vn](mailto:info@vpas.vn)

Website: <http://vpas.vn/>

## 16. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại EU

### 1. Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg

Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân  
Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium  
Tel: +32 2 3118976  
Email: quantrn@moit.gov.vn, be@moit.gov.vn

### 2. Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia

Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương  
Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria  
Tel: +43 1 3671759  
Email: at@moit.gov.vn; phuongtv@moit.gov.vn

### 3. Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia

Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải  
Địa chỉ: Ul.Lucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa  
Tel: +48 22 1147131  
Email: pl@moit.gov.vn, haint@moit.gov.vn

### 4. Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania

Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy  
Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria  
Tel: +359 2 9632609 ext 102  
Email: bg@moit.gov.vn, huypt@moit.gov.vn

### 5. Thương vụ tại Đức

Tham tán Thương mại: Bùi Vương Anh  
Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland  
Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374  
Email: de@moit.gov.vn; anhbv@moit.gov.vn

### 6. Thương vụ tại Hà Lan

Tham tán Thương mại: Nguyễn Hải Tinh  
Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague  
Tel: +31 70 3815594  
Email: nl@moit.gov.vn, haitinh@hotmail.com; tinhnh@moit.gov.vn

### 7. Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina

Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công  
Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89  
Tel: + 36 1 2616361  
Email: hu@moit.gov.vn, congvt@gmail.com

### 8. Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra

Tham tán Thương mại: Nguyễn Quỳnh Anh  
Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France  
Tel: +33 1 46248577  
Email: fr@moit.gov.vn, anhngq@moit.gov.vn

### 9. Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro

Tham tán Thương mại: Hoàng Anh Dũng  
Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Romania.  
Tel: +40 31 1007613  
Email: ro@moit.gov.vn; dungmex@yahoo.com

### 10. Thương vụ tại CH Séc kiêm nhiệm Slovakia

Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy  
Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic  
Tel: +420 773 635 829  
Email: cz@moit.gov.vn

### 11. Thương vụ tại Tây Ban Nha

Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng  
Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain  
Tel: +34 91 3450519  
Email: espa@moit.gov.vn; thangvc@moit.gov.vn

### 12. Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia

Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thủy  
Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden  
Tel: +46 8 322666  
Email: se@moit.gov.vn, ThuyNH@moit.gov.vn

### 13. Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino

Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh  
Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia  
Tel: +39 06 841 3913  
Email: it@moit.gov.vn, thanhnguyen@moit.gov.vn

### 14. Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland

Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường  
Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street  
Tel: +44 207 207 9825  
Email: uk@moit.gov.vn, cuongnc@moit.gov.vn

# NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

**Trụ sở:** Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

**Điện thoại:** 024 3 934 1562 **Fax:** 024 3 938 7164

**Website:** nhaxuatbancongthuong.com.vn

**Email:** nxbct@moit.gov.vn

## THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU NGÀNH HÀNG NHỰA VÀ SẢN PHẨM NHỰA

### Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

**Nguyễn Minh Huệ**

Biên tập viên NXB: Đồng Thị Thu Thủy

### Ban Biên soạn

#### Chủ biên: Tạ Hoàng Linh

Biên soạn:

Nguyễn Thảo Hiền

Đỗ Việt Tùng

Đỗ Thị Minh Phương

Đỗ Việt Hà

Chử Hương Lan

Phan Quang Nghĩa

---

In 500 cuốn, khổ 13 x 20 cm

In tại Công ty TNHH In Đại Thành

Địa chỉ: 273 Kương Hạ, Thanh Xuân, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 4231-2020/CXBIPH/06-174/CT

Số QĐXB: 286/QĐ-NXBCT

Mã số ISBN: 978-604-311-085-2

In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV/2020

## Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ - Bộ Công Thương

**Địa chỉ:** 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Tel:** +84.24.2220.5376

**Email:** vuaumy.moit@gmail.com

**Website:** goglobal.moit.gov.vn

**Facebook:** www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy

ISBN: 978-604-311-085-2



9 786043 110852

ẤN PHẨM KHÔNG BÁN